

Ký Hiệu Âm Nhạc

Các ngón tay mặt được ghi chú bằng những ký hiệu sau đây:

- p ngón cái
- i ngón trỏ
- m ngón giữa
- a ngón áp út
- q ngón út



Các ngón tay trái được ghi bằng các con số từ 1 đến 4 như sau:



- 1 ngón trỏ
- 2 ngón giữa
- 3 ngón áp út
- 4 ngón út



Đánh xuống (downstroke) bằng ngón trỏ - (theo chiều từ dây 6 đến dây 1)



Đánh lên (upstroke) bằng ngón trỏ - (theo chiều từ dây 1 đến dây 6)



Rasgueado cã bản=q a m i (tất cả đều đánh xuống)



Rasgueado liên năm, chấm dứt với ngón trỏ đánh lên



Tương tự như *rasgueado* cã bản nhưng chỉ khác là phải kéo dài *rasgueado* ra cho đủ 2 phách (xem bài tập 23)

> Nhấn mạnh phách, hoặc nốt này

G> Nhấn mạnh bằng kỹ thuật *golpe*, vừa đàn nốt nhạc vừa dùng ngón đeo nhẫn tay mặt (a) gõ vào mặt đàn. Khi dấu này xuất hiện trên một dấu lặng thì chỉ cần đánh *golpe* mà thôi



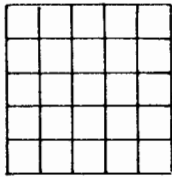
Apagado; sau khi đàn thì dùng tay mặt chặn hết các dây cho khỏi kêu.



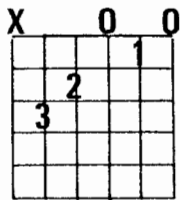
Dùng ngón cái (p) đánh trái trên các nốt của hợp âm đã ghi

C Dùng ngón trỏ (i) tay trái bấm hết 6 dây đàn. Ký hiệu La Mã theo sau cho biết số phím nào phải bấm, thí dụ **C.II** có nghĩa là bấm hết 6 dây ở phím 2

½ C Thay vì bấm hết 6 dây thì chỉ dùng ngón trỏ (i) tay trái bấm từ 5 đến 2 dây mà thôi



Hình đồ (diagram) hợp âm được dùng để chỉ dẫn vị trí phải đặt các ngón tay cho mỗi hợp âm. Sáu hàng dọc biểu hiệu các dây đàn và khoảng cách giữa các hàng ngang là các phím đàn. Các con số trong hình đồ là dấu ghi các ngón tay trái.



Hình bên trái là hình đồ của hợp âm Do trưởng (C). Chữ “O” tại dây 1 và 3 có nghĩa là đàn 2 dây này mà không cần bấm tay trái ở phím nào cả. Chữ “X” trên dây 6 có nghĩa là không đàn dây này